TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2025/HN-ST;
Ngày: 22/01/2025;
V/v "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ton.

2. Ông Nguyễn Văn Tiến.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Mai Thành Long - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 491/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2024 về việc "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Duy C, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số B ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số B ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2024, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 28/12/2024, anh Lê Duy C1 trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T cưới nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 20/9/2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng anh cũng không có tới lui tạo cơ hội hàn gắn tình cảm gia đình. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với chị T nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị T có 02 con chung là cháu Lê Trần Bảo N, sinh ngày 21/01/2012 và cháu Lê Trần Kim N1, sinh ngày

07/10/2015. Hiện nay cháu N1 đang sống với anh, còn cháu N đang sống với chị T. Nay ly hôn, anh yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi cháu N1 và xin để cháu N cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và anh cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại bản tự khai đề ngày 25/12/2024, đơn xin vắng mặt đề ngày 25/12/2024, chị Trần Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Lê Duy C về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn cũng thời gian sống ly thân của vợ chồng. Hiện nay chị cũng không còn tình cảm vợ chồng với anh C nên chị đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị cũng thống nhất là chị và anh C có 02 con chung là cháu Lê Trần Bảo N, sinh ngày 21/01/2012 và cháu Lê Trần Kim N1, sinh ngày 07/10/2015. Hiện nay cháu N đang sống với chị, còn cháu N1 do anh C đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, chị cũng đồng ý tiếp tục nuôi cháu N và cũng đồng ý để cháu N1 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con và cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Duy C đối với chị Trần Thị T. Về con chung: Để cháu Lê Trần Bảo N, sinh ngày 21/01/2012 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và để cháu Lê Trần Kim N1, sinh ngày 07/10/2015 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C, chị T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Lê Duy C và chị Trần Thị T vắng mặt nhưng đều đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C và chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Duy C và chị Trần Thị T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh C và chị T sống hạnh phúc bình thường nhưng đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vì không giải quyết được mâu thuẫn nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, trong suốt quá trình tố tụng và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh C, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn với nhau và thống nhất ly hôn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh C và chị T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh C đối với chị T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Lê Trần Bảo N, sinh ngày 21/01/2012 và cháu Lê Trần Kim N1, sinh ngày 07/10/2015; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh C và chị T sống ly thân thì cháu N vẫn do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu N1 do anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời trong suốt quá trình tố tụng cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị T yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi cháu N; anh C yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi cháu N1. Hơn nữa, tại văn bản trình bày ý kiến cháu N1 cũng có nguyện vọng sống với cha, còn cháu N có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu N cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và để cháu N1 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Anh C và chị T đều tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), anh Lê Duy C có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Duy C đối với chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trần Bảo N, sinh ngày 21/01/2012. Anh Lê Duy C có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trần Kim N1, sinh ngày 07/10/2015 (tại văn bản trình bày ý kiến, cháu

N1 có nguyện vọng sống với cha; cháu N có nguyện vọng sống với mẹ). Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh C đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh C, chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), anh Lê Duy C có nghĩa vụ phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007148 ngày 09/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí, anh C đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh Lê Duy C, chị Trần Thị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Chí Vũ